

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - ĐỀ SỐ 04

Đề thi môn: **CHUYÊN ĐỀ WEB**

Mã môn học: **214374**

Thời gian làm bài: 90 phút

Được sử dụng tài liệu khi làm bài

Câu 1: Mã **jQuery** dùng để đặt màu nền **blue** cho tất cả thành phần **span**?

- a) `$("span").manipulate("background-color","blue");`
- b) `$("span").layout("background-color","blue");`
- c) `$("span").css("background-color","blue");`
- d) `$("span").style("background-color","blue");`

Câu 2: Đối tượng **XMLHttpRequest** thực hiện gì trong Ajax?

- a) Nó là ngôn ngữ lập trình dùng để phát triển ứng dụng Ajax.
- b) Nó cung cấp khả năng đánh dấu và định kiểu cho việc hiển thị văn bản trên trang web.
- c) Nó cung cấp phương tiện để trao đổi dữ liệu có cấu trúc giữa client và web server.
- d) Nó cung cấp khả năng trao đổi bất đồng bộ dữ liệu giữa trình duyệt và web server.

Câu 3: AJAX là viết tắt của

- a) Automatic junk annihilation extension
- b) Asynchronous javascript and xml
- c) Another javascript and xml
- d) Auto Javascript and Xml

Câu 4: Chọn các phát biểu đúng về jQuery (chọn 2)

- a) jQuery là đặc tả chuẩn do tổ chức web W3C đưa ra.
- b) jQuery có thể dùng để gọi yêu cầu bất đồng bộ AJAX
- c) jQuery là thư viện scripting phía client
- d) jQuery là thư viện XML

Câu 5: jQuery dùng các bộ chọn CSS (CSS selector) và biểu thức XPath để chọn các thành phần trên trang web?

- a) False
- b) True

Câu 6: Ký hiệu nào mà jQuery dùng để viết tắt cho **"jQuery"** trong các câu lệnh

- a) Ký hiệu \$
- b) Ký hiệu @
- c) Ký hiệu %
- d) Ký hiệu !

Câu 7: Kiểu cảm phụ thuộc nào Spring hỗ trợ?

- a) Constructor based, Setter based
- b) Constructor based, Setter based, Getter Based
- c) Setter based, Getter based, Properties based
- d) Constructor based, Setter based, Properties based

Câu 8: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về Spring framework?

- a) Spring là một framework Java mã nguồn mở để phát triển ứng dụng doanh nghiệp.
- b) Spring là framework có bản quyền.
- c) Spring cho phép phát triển ứng dụng lớn dùng các lớp Java bình thường (POJO).
- d) Spring được tổ chức thành các module.
- e) Việc kiểm chứng một ứng dụng viết bằng Spring đơn giản vì mã phụ thuộc vào môi trường được di chuyển vào trong framework này.
- f) Spring là một framework để phát triển ứng dụng doanh nghiệp dùng PHP.

Câu 9: Trong Spring MVC, **DispatcherServlet** là gì?

- a) **DispatcherServlet** được dùng để quản lý giao tác (transaction management).
- b) **DispatcherServlet** được dùng để lập trình hướng lĩnh vực (AOP).
- c) **DispatcherServlet** điều khiển tất cả các HTTP request và HTTP response.
- d) **DispatcherServlet** được dùng để cấm phụ thuộc (Dependency injection).

Câu 10: Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình, điều nào sau đúng?

```
1. <bean class="com.spring.service.MyServiceImpl">
    <property name="repository" ref="jpaDao"/>
</bean>
```

```
2. <bean class="com.spring.repository.JpaDao"/>
```

- a) (1) định nghĩa bean thuộc lớp **MyServiceImpl** bỏ sót thuộc tính id để đặt tên bean là **myService**
- b) (2) định nghĩa bean thuộc lớp **JpaDao** bỏ sót thuộc tính id để đặt tên bean là **jpaDao**
- a) Cả hai a và b đúng.
- b) Cả hai a và b sai.

Câu 11: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về cấm phụ thuộc (Dependency Injection)?

- a) Là mẫu thiết kế để cài đặt nguyên lý Inversion of Control cho phát triển phần mềm.
- b) Nó là một module của Spring.
- c) Nó là kỹ thuật để lấy phụ thuộc cho bất cứ dự án phần mềm nào..
- d) Nó giúp giảm sự phụ thuộc giữa các đối tượng trong ứng dụng.

Câu 12: Trong Hibernate, các điều nào sau đây đúng?

- a) Nếu một entity không ghi chú **@Table**, Hibernate sẽ dùng tên lớp gán cho tên bảng lưu trữ.
- b) Khi nhiều entity tham khảo tới một entity đích, dùng ghi chú **@ManyToOne**
- c) To lưu trữ một tập hợp giá trị dùng ghi chú **@ElementCollection**
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 13: Trong Spring, mặc nhiên của một bean là được tải khi cần (lazily loaded).

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 14: Trong Hibernate, các điều nào sau đây đúng?

- a) Tất cả các lớp lưu trữ là POJO phải cài đặt một constructor rỗng.
- b) Constructor rỗng của lớp lưu trữ phải khai báo public.
- c) Các lớp muốn được tải khi cần (lazy loading) nên khai báo không final.
- d) Để đặt một thể hiện của lớp lưu trữ vào tập hợp kiểu Set, phải cài đặt lại (override) phương thức **hashCode()** và **equals()**.

Câu 15: Spring MVC framework là gì?

- a) Spring MVC framework là kiến trúc Model-Value-Class được dùng để liên kết dữ liệu model với cá giá trị.
- b) Spring web MVC framework cung cấp kiến trúc Model-View-Controller và các thành phần xây dựng sẵn có thể dùng phát triển ứng dụng web linh động và phụ thuộc yếu
- c) Spring MVC framework được dùng để quản lý giao tác (Transaction management) cho ứng dụng Web.
- d) Spring MVC framework được dùng để lập trình hướng lĩnh vực cho ứng dụng Web.

Câu 16: Điều nào sau đây không phải là một thành phần chính của Hibernate?

- a) JDBC
- b) **SessionFactory**
- c) **Session**
- d) **Configuration**

Câu 17: Các điều nào sau đây là đúng về đối tượng **Session** trong hibernate?

- a) Một **Session** được sử dụng để có được một kết nối vật lý với một cơ sở dữ liệu.
- b) Các đối tượng lưu trữ được lưu trữ và đọc thông qua một đối tượng **Session**.
- c) Trong ứng dụng cần duy nhất một đối tượng **Session** quản lý các đối tượng lưu trữ.
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 18: Phát biểu đúng về spring bean?

- a) Spring bean được quản lý bởi Spring IoC container.
- b) Spring bean được khởi tạo, được lắp ráp, và được quản lý khác bởi Spring IoC container.
- c) Spring bean là các lớp Java bình thường (POJO).
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 19: Các ORM (Object-Relation Mapping) nào mà Spring hỗ trợ?

- a) Hibernate
- b) iBatis
- c) JPA
- d) JDBC
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 20: Phạm vi mặc nhiên của một bean trong Spring framework?

- a) **singleton**
- b) **prototype**
- c) **request**
- d) **session**

Câu 21: Chọn các phát biểu đúng về **Data Binding**?

- a) Là kỹ thuật mà ứng dụng Spring MVC dùng để liên kết dữ liệu trên web form với thuộc tính của đối tượng Java Bean.
- b) Là kỹ thuật ánh xạ các đối tượng vào các bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ.
- c) Nó chuyển đổi dữ liệu dạng chuỗi trên web form thành kiểu dữ liệu java tương ứng với thuộc tính của đối tượng Java liên kết với nó, và thực hiện việc kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.
- d) Nó chỉ được dùng cho web services.

Câu 22: Trong Spring MVC, có thể định nghĩa bean bằng các annotation mô tả kiểu mở rộng sau?

- a) **@Component, @Entity, @Service, @Controller**
- b) **@Component, @Controller, @Service, @Repository**
- c) **@Repository, @Service, @Controller, @Entity**
- d) Không câu nào đúng

Câu 23: Trong Spring, điều gì đúng về **@Autowired** annotation?

- a) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cắm nối bean trên phương thức setter.
- b) **@Autowired** annotation cung cấp điều khiển tinh tế về nơi và làm thế nào việc tự động nối bean thực hiện.
- c) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cắm nối bean trên các phương thức với tên và đối số bất kỳ
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 24: Trong Spring, Ghi chú **@Controller** là gì?

- a) Đăng ký một lớp đặc biệt phục vụ vai trò của một bộ điều khiển xử lý các HTTP request.
- b) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý giao dịch.
- c) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc cắm phụ thuộc (dependency injection).
- d) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý cơ sở dữ liệu

Câu 25: Trong Spring, **bean autowiring** là gì?

- a) Autowiring cho phép Spring phân giải các bean cộng tác với một bean được đăng ký mà không dùng thành phần **<constructor-arg>** và **<property>**, bằng cách duyệt tìm bean trong nội dung của **BeanFactory**.
- b) Autowiring cắm giá trị vào các spring bean.
- c) Autowiring cắm một bean vào một bean khác.
- d) Autowiring giúp nối kết một danh sách các giá trị, cho phép lặp lại.

Câu 26: Trong Spring, làm thế nào để chuyển thành việc nối kết bean bằng annotation?

- a) Thêm **<annotation-context:config />** tới file cấu hình bean.
- b) Thêm **<annotation-config />** tới file cấu hình bean.
- c) Thêm **<annotation-context:config />** tới file cấu hình bean.
- d) Thêm **<context:annotation-config/>** tới file cấu hình bean.

Câu 27: Trong Spring, phạm vi singleton của bean là gì?

- a) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong một Spring IoC container.
- b) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Request.
- c) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Session.
- d) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Application/ Global session.

Câu 28: Trong Spring, làm thế nào để tự động cắm vào một trường của một bean bằng một bean khác dùng tên của nó?

- a) Dùng thuộc tính name của ghi chú **@Autowired**
- b) Bằng cách sử dụng duy nhất một ghi chú **@Qualifier**
- c) Bằng cách sử dụng cả hai ghi chú **@Autowired** và **@Qualifier** của Spring
- d) Bằng cách sử dụng các ghi chú **@Autowired** và đặt tên trường trùng với tên bean

Câu 29: Cho Spring MVC controller sau, request nào sẽ gọi phương thức **call**?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/list")
    public String call(Model model,HttpServletRequest rq) {
        ...
    }
}
```

- a) `http://localhost:8080/persons`
- b) `http://localhost:8080/persons/list`
- c) `http://localhost:8080/persons/call`

Câu 30: Các phát biểu nào sau đây là đúng về đối tượng **SessionFactory** trong hibernate?

- a) **SessionFactory** cấu hình Hibernate cho ứng dụng sử dụng tập tin cấu hình.
- b) **SessionFactory** cho phép tạo các Session cho việc quản lý các đối tượng lưu trữ.
- c) **SessionFactory** được tạo ra trong quá trình khởi động và lưu giữ để sử dụng sau.
- d) Cần một đối tượng **SessionFactory** cho mỗi cơ sở dữ liệu dùng một tập tin cấu hình riêng.
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 31: Lớp nào là front controller servlet của JSF?

- a) `javax.faces.webapp.FacesServlet`
- b) `javax.faces.FacesServlet`
- c) `javax.faces.servlet.FacesServlet`
- d) `javax.faces.controller.FacesServlet`

Câu 32: Trong JSF, có thể định nghĩa message bundle của ứng dụng bằng cách thêm mục sau vào vào file cấu hình **WEB-INF/faces-config.xml**:

```
<application>
  <message-bundle>com.myapp.errorMessages</message-bundle>
</application>
```

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 33: Trong JSF, điều gì là ý nghĩa của đoạn mã sau?

```
<navigation-rule>
  <navigation-case>
    <from-outcome>logout</from-outcome>
    <to-view-id>/logout.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
</navigation-rule>
```

- a) Lỗi khai báo **<navigation-rule>** phải có thẻ **<from-view-id>**
- b) Hiện thị trang **logout.xhtml** khi xử lý bất kỳ action nào ở bất kỳ trang nào.
- c) Hiện thị trang **logout.xhtml** khi action trả về kết quả **"logout"** ở trang **login.jsp**.
- d) Hiện thị trang **logout.xhtml** khi action trả về kết quả **"logout"** ở bất kỳ trang nào.
- e) **logout.xhtml** không bao giờ hiển thị.

Câu 34: Trong JSF, thuộc tính nào có thể dùng để ẩn thành phần UI trên trang?

- a) `display="false"`
- b) `unrendered="true"`
- c) `rendered="false"`
- d) `value=""`

Câu 35: Để khai báo nhiều file cấu hình cho ứng dụng JSF, thêm khai báo sau vào **web.xml**

- a) `<context-param>`
 `<param-name>javax.faces.CONFIG_FILES</param-name>`
 `<param-value>/WEB-INF/navigation.xml,/WEB-INF/beans.xml</param-value>`
 `</context-param>`
- b) `<init-param>`
 `<param-name>javax.faces.CONFIG_FILES</param-name>`
 `<param-value>/WEB-INF/navigation.xml,/WEB-INF/beans.xml</param-value>`
 `</init-param>`
- c) Không thành phần nào ở trên

Câu 36: Trong JSF, chọn khai báo đúng của phương thức xử lý action?

- a) `private String methodAction();`
- b) `public void methodAction();`
- c) `public String methodAction();`
- d) `public String methodAction(ActionEvent actionEvent);`

Câu 37: Trong JSF, kết quả là gì khi phương thức xử lý action của **commandLink** / **commandButton** trả về giá trị **null** cho chuỗi kết quả để điều khiển chuyển trang.

- a) Ném một ngoại lệ.
- b) Thực hiện phương thức xử lý và ném một ngoại lệ.
- c) Thực hiện phương thức xử lý và hiển thị trang hiện thời.

Câu 38: Trong JSF, cho các khai báo chuyển trang sau:

```
<navigation-rule>
  <from-view-id>hello.xhtml</from-view-id>
  <navigation-case>
    <from-outcome>Hello</from-outcome>
    <to-view-id>login.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
  <navigation-case>
    <from-outcome>turtle</from-outcome>
    <to-view-id>powerRanger.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
</navigation-rule>
```

Và liên kết action trong trang JSP:

```
<h:commandLink value="Click" action="hugo" />
```

Điều gì xảy ra nếu chọn liên kết?

- a) Sẽ có một lỗi server.
- b) Sẽ hiển thị trang hiện thời.
- c) Sẽ hiển thị trang **login.xhtml**.
- d) Sẽ hiển thị trang **powerRangers.xhtml**.

Câu 39: Trong JSF, chọn các phát biểu đúng

- a) Sự khác nhau giữa một java bean bình thường và một managed bean là managed bean cũng là một java bean bình thường nhưng được quản lý trong JSF-framework.
- b) Mục đích duy nhất của managed bean là lưu giữ trạng thái của trang web.
- c) Các managed bean không nên có biến thể hiện khai báo là public.
- d) Một trang JSF không được phép truy xuất nhiều hơn một managed bean.
- e) Thuộc tính của managed bean nên được truy xuất qua các phương thức getXxx và setXxx.

Câu 40: Chọn các biểu thức EL hợp lệ. Trong đó **bean** là một backing bean và **field** là một thuộc tính của **bean**, **list** có kiểu **java.util.List**)

- a) `#{bean.field}`
- b) `#{list[5]}`
- c) `#{10+2/3*(8-1)}`
- d) `#{bean.field>25 and bean.field<10}`
- e) `#{list(5)}`
- f) Tất cả các câu trên đúng.

Câu 41: Phạm vi nào của bean **không** được hỗ trợ bởi JSF?

- a) application
- b) session
- c) page
- d) request

Câu 42: Kiểu dữ liệu gì có thể buộc cho thuộc tính **value** của thành phần JSF sau đây:

`<f:selectItems value="#{_____}" />`

- a) SelectItem
- b) SelectItem[]
- c) Collection<SelectItem>
- d) Map với các mục biểu diễn các giá trị value và label của SelectItem
- e) Null

Câu 43: Điều gì là đặc trưng của JSF managed bean?

- a) Nên có các phương thức getter và setter cho các biến.
- b) Nên có một constructor rỗng.
- c) Chúng buộc ứng xử của web form người dùng với nhau.
- d) Tất cả câu trên đều đúng.

Câu 44: Đoạn mã JSF nào tạo liên kết html như

`Go ?`

- a) `<h:outputLink value="http://www.mylink.com";>`
`<f:param name="projectId" value="123" />`
`<f:param name="userId" value="45" />`
`<h:outputText value="Go" />`
`</h:outputLink>`
- b) `<h:outputFormat value="http://www.mylink.com";>`
`<f:param name="projectId" value="123" />`
`<f:param name="userId" value="45" />`
`<h:outputText value="Go" />`
`</h:outputFormat>`
- c) `<h:commandLink value="http://www.mylink.com?projectId="123"&userId="45"/>`

Câu 45: Trong JSF, thành phần nào mà thuộc tính **value** có thể lấy giá trị thuộc kiểu là **java.util.List**?

- a) `<h:selectManyCheckbox>`
- b) `<h:selectManyMenu>`
- c) `<f:selectItems>`
- d) `<h:selectManyListbox>`
- e) `<h:datatable>`

Câu 46: Cho đoạn mã

```
<h:outputFormat value="Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for {1} items.">
  <f:param value="10"/>
  <f:param value="2"/>
</h:outputFormat>
```

Kết xuất của đoạn mã trên là?

- a) Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for {1} items.
- b) Thanks. You have purchased 10 items. You will get discount for 2 items.
- c) Thanks. You have purchased 2 items. You will get discount for 10 items.
- d) Không câu nào đúng.

Câu 47: Chọn các câu đúng nói về đoạn mã JSF sau:

```
<h:outputFormat value="You have visited us {0} {0, choice, 0#times|1#time}.">
  <f:param value="#{user.visits}"/>
</h:outputFormat>
```

- a) Nếu **user.visits** bằng 0, kết xuất là: You have visited us 0 times.
- b) Nếu **user.visits** bằng 1, kết xuất là: You have visited us 1 time.
- c) Nếu **user.visits** bằng -2, kết xuất là: You have visited us -2 times.
- d) Nếu **user.visits** bằng 10, thì kết xuất là: You have visited us 10 time.
- e) Nếu **user.visits** không bằng với một trong các chọn lựa trong mẫu thì kết xuất là: You have visited us <giá trị của **user.visits**> .

Câu 48: Cho 2 file **message.properties**, **message_vi.properties** cho các thông báo tiếng Anh và tiếng Việt. Ngôn ngữ mặc nhiên là tiếng Anh và giả sử đã được cấu hình đúng trong file **faces-config.xml** của JSF. Làm thế nào để hiển thị các chuỗi thông báo tiếng Việt trong ứng dụng.

- a) Xác định `<f:loadBundle locale="vi">` trong các trang JSF.
- b) Xác định `<f:view locale="vi">` trong các trang JSF.
- c) Xác định `<current-locale>vi<current-locale>` trong **faces-onfig.xml**.
- d) Không câu nào đúng.

Câu 49: Trong JSF, giả sử backing bean **testBean** được đăng ký là thể hiện của lớp sau:

```
01: public class TestBean {
02:     public void action() {
03:         System.out.println("ACTION");
04:     }
05:     public void action(int id) {
06:         System.out.println(id);
07:     }
08: }
```

và có nút lệnh trên một trang như sau:

```
<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />
```

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

- a) Không có gì xảy ra
- b) Console hiển thị chuỗi "ACTION"
- c) Console hiển thị chuỗi id của nút lệnh là "button"
- d) Ném một ngoại lệ

Câu 50: Trong JSF, servlet mapping cho Faces servlet trong **web.xml** là

```
<servlet-mapping>  
  <servlet-name>Faces Servlet</servlet-name>  
  <url-pattern>*.faces</url-pattern>  
</servlet-mapping>
```

Giả sử ngữ cảnh ứng dụng web là **/mywebapp**, khi đó có thể truy xuất trang **index.jsp** :

- a) <http://localhost:8080/mywebapp/index.jsp>
- b) <http://localhost:8080/mywebapp/faces.index>
- c) <http://localhost:8080/mywebapp/faces/index.jsp>
- d) <http://localhost:8080/mywebapp/index.faces>

Hết

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

.....